



Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Các Báo cáo Tài chính Hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP.....	1
--------------------------------	---

CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐƯỢC KIỂM TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT.....	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT.....	5
BÁO CÁO LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI HỢP NHẤT.....	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT.....	7 - 8
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG.....	9
2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU.....	11
3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ.....	21
4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN").....	21
5. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC.....	22
6. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY CÁC TCTD KHÁC.....	23
7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH.....	25
8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC.....	25
9. CHO VAY KHÁCH HÀNG.....	26
10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG.....	29
11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ.....	30
12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN.....	35
13. DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ ĐẦU TƯ.....	39
14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH.....	40
15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH.....	42
16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH.....	44
17. TÀI SẢN CÓ KHÁC.....	45
18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN.....	48
19. TIỀN GỬI VÀ VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC.....	49
20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG.....	51
21. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO.....	52
22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ.....	54
23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC.....	55
24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC.....	56
25. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG.....	58
26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ.....	61
27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ.....	62
28. LÃI THUẬN TỰ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ.....	62
29. LÃI THUẬN TỰ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỜI.....	63
30. LÃI/(LỖ) THUẬN TỰ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN.....	63
31. LÃI THUẬN TỰ HOẠT ĐỘNG KHÁC.....	64
32. THU NHẬP TỪ CỔ TỨC VÀ PHÂN CHIA LÃI LỖ THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT.....	64
33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC.....	64
34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN.....	65
35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN.....	65
36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG.....	65
37. NGHĨA VỤ NỢ TIẾM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA.....	66
38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN.....	67
39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG.....	71
40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG.....	72
41. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG.....	76
42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.....	77
43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM.....	77

Số tham chiếu: 60755046/13537148

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành**
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Ngân hàng") và các công ty con, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất") được trình bày từ trang 2 đến trang 77. Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam


Michael Yu Lim
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0629/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 4 năm 2009


Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0923/KTV

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Chỉ tiêu	Thuyết minh	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	2.303.873	1.975.966
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	12.620.934	8.758.166
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	5	29.619.733	25.933.731
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	5.1	3.388.992	1.982.383
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	5.2	26.427.337	24.006.514
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	6	(196.596)	(55.166)
Chứng khoán kinh doanh		2.025.340	781.686
Chứng khoán kinh doanh	7	2.609.811	808.276
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	7	(584.471)	(26.590)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	3.557	31.644
Cho vay khách hàng		156.870.045	129.079.350
Cho vay khách hàng	9	160.982.520	131.983.554
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(4.112.475)	(2.904.204)
Chứng khoán đầu tư	11	31.394.906	27.811.804
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	29.303.516	25.502.935
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	2.350.850	2.309.729
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	(259.460)	(860)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	2.753.072	2.251.228
Vốn góp liên doanh	12.1	1.398.335	684.084
Đầu tư vào các công ty liên kết	12.2	244.086	148.000
Đầu tư dài hạn khác	12.3	1.392.309	1.419.144
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	13.2	(281.658)	-
Tài sản cố định		2.008.805	1.753.224
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14	1.002.265	900.599
Nguyên giá tài sản cố định		1.854.643	1.558.904
Hao mòn tài sản cố định		(852.378)	(658.305)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	15	508.203	496.694
Nguyên giá tài sản cố định		811.764	733.055
Hao mòn tài sản cố định		(303.561)	(236.361)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	16	498.337	355.931
Nguyên giá tài sản cố định		657.935	489.296
Hao mòn tài sản cố định		(159.598)	(133.365)
Tài sản có khác	17	6.894.058	6.134.349
TỔNG TÀI SẢN		246.494.323	204.511.148

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 43 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	16.985.613	18.229.032
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	19	8.763.812	7.886.843
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	19.1	1.414.214	3.765.871
Tiền gửi có kỳ hạn và vay các TCTD khác	19.2	7.349.598	4.120.972
Tiền gửi của khách hàng	20	163.396.947	135.335.702
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	21	15.130.369	18.088.670
Phát hành giấy tờ có giá	22	17.650.692	6.521.758
Các khoản nợ khác	23	11.100.790	6.472.740
Các khoản lãi phải trả		3.952.147	3.360.918
Các khoản phải trả và công nợ khác		7.148.643	3.111.822
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		233.028.223	192.534.745
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	25	10.352.688	9.114.040
Vốn điều lệ		8.755.818	7.699.147
Vốn mua sắm tài sản cố định		1.596.870	1.414.893
Quỹ của TCTD	25	2.088.791	1.207.185
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	84.329	55.181
Lợi nhuận chưa phân phối	25	940.292	1.258.387
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.466.100	11.634.793
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	341.610
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		246.494.323	204.511.148

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 43 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	37		
Bảo lãnh vay vốn		434.589	932.159
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		32.342.412	36.845.842
Bảo lãnh khác		31.527.918	25.875.698
		64.304.919	63.653.699
Các cam kết đưa ra	37		
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	47.982.264
Cam kết khác		1.797.725	1.118.616
		1.797.725	49.100.880

Người lập *nhữ*

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Phạm Thị Bích Thủy
Kế toán



Bà Ngô Thị Át
Kế toán Trưởng



Bà Phạm Thị Chính
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
1386/QĐ-PC ngày 23 tháng 3
năm 2009 của Tổng Giám
Đốc)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 4 năm 2009

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 43 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Chỉ tiêu	Thuyết minh	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
THU NHẬP HOẠT ĐỘNG			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	22.139.155	15.436.384
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(15.895.605)	(10.579.935)
THU NHẬP LÃI THUẦN		6.243.550	4.856.449
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	1.260.454	791.396
Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(257.566)	(167.206)
LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	28	1.002.888	624.190
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	790.779	139.647
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.1	(621.513)	110.771
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	30.2	(217.300)	49.059
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán		(838.813)	159.830
Thu nhập từ hoạt động khác		1.235.166	2.004.223
Chi phí hoạt động khác		(175.231)	(26.786)
LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	31	1.059.935	1.977.437
Thu nhập từ cổ tức và phân chia lãi lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	32	119.159	53.351
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		8.377.498	7.810.904
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
Chi phí nhân viên		(1.876.002)	(1.290.968)
Chi phí khấu hao		(310.972)	(273.626)
Chi phí hoạt động khác	33	(1.286.404)	(820.227)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(3.473.378)	(2.384.821)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.904.120	5.426.083
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng	10	(1.816.909)	(3.416.406)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay các TCTD khác	6	(144.497)	(29.766)
Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	23.2	(757.614)	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	6, 10	165.505	48.335
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.350.605	2.028.246
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(371.213)	(496.830)
Lợi nhuận sau thuế		1.979.392	1.531.416
Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	(1.907)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM		1.979.392	1.529.509

Người lập *trần*

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Phạm Thị Bích Thủy
Kế toán

Bà Ngô Thị Át
Kế toán Trưởng

Bà Phạm Thị Chinh
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số 1386/QĐ-PC ngày 23 tháng 3 năm 2009 của Tổng Giám Đốc)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 4 năm 2009

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 43 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

6

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		21.646.047	14.965.624
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(15.304.376)	(9.759.190)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.002.888	624.190
Thu nhập thuần từ hoạt động KD ngoại hối	29	790.779	139.647
Thu nhập thuần từ CK kinh doanh và CK sẵn sàng để bán	30	(838.813)	159.830
Thu nhập/(Chi phí) khác		1.137.489	(574.200)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn DPRR		50.779	1.829.576
Tiền chi trả cho nhân viên và HD quản lý, công vụ		(2.679.100)	(1.096.516)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	24	(477.570)	(85.902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		5.328.123	6.203.059
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và CV các TCTD khác		1.113.598	(4.227.623)
(Tăng) các khoản về đầu tư chứng khoán		(2.876.422)	(10.756.284)
(Tăng)/Giảm các công cụ TC phái sinh và các TSTC khác		28.086	(31.644)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(28.998.967)	(33.344.016)
(Tăng) nguồn DP để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu		(1.418.326)	(1.900.927)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		279.837	(745.387)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1.243.419)	2.331.392
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		798.260	5.212.180
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		28.061.246	28.839.826
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		11.128.934	(593.992)
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(2.958.301)	1.916.111
Tăng công nợ khác		2.818.983	948.632
Chi từ các quỹ của TCTD		(287.238)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động kinh doanh		11.774.394	(6.148.673)

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 43 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Chi tiêu	Thuyết minh	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(703.873)	(563.249)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5.272	1.797
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(56)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		721.780	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	12	(1.488.851)	(1.463.109)
Cổ tức nhận được trong năm		102.728	65.747
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(1.363.000)	(1.958.814)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn do Chính phủ cấp bổ sung trong kỳ		19.231	1.691.500
Tăng vốn từ thu hồi nợ thương mại đã xử lý		799.435	-
Tăng vốn từ trái phiếu Chính phủ đặc biệt		44.550	44.550
Sử dụng các quỹ trong năm		-	(231.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		863.216	1.504.061
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.274.610	(6.603.426)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	34	29.429.216	36.032.642
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	34	40.703.826	29.429.216

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ LIÊN QUAN ĐẾN VỐN ĐIỀU LỆ TĂNG TRONG NĂM BAO GỒM:

Trong năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng 193.455 triệu đồng Việt Nam từ các nguồn sau:

	triệu đồng
1 Nguồn vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước để xử lý dư nợ cho vay khắc phục hậu quả cơn bão số 5 năm 1997	41.059
2 Nguồn vay của NHNN để xử lý nợ cho vay đánh bắt hải sản xa bờ	108.185
3 Tăng vốn từ thu hồi nợ tồn đọng nhóm 2 theo quyết định của Chính phủ	44.211
	193.455

Người lập báo cáo



Bà Phạm Thị Bích Thủy
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 4 năm 2009

Người phê duyệt



Bà Ngô Thị Át
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phan Thị Chinh
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
1386/QĐ-PC ngày 23 tháng 3
năm 2009 của Tổng Giám
Đốc)

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 43 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng là ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ có tên là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình tổng công ty nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do Nhà nước cấp là 1.100.000 triệu đồng Việt Nam theo Quyết định số 726/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30 tháng 11 năm 1994. Vốn điều lệ của Ngân hàng sẽ được Chính phủ cấp bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 là 8.755.818 triệu đồng Việt Nam (năm 2007: 7.699.147 triệu đồng Việt Nam).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính 2008 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2008
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2006
Ông Nguyễn Khắc Thân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Phẩm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2002
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên kiêm Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2006
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2007

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm tài chính 2008 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2008
Ông Lê Đào Nguyên	Phó Tổng Giám Đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2004
Ông Hoàng Huy Hà	Phó Tổng Giám Đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2007
Ông Lê Văn Lộc	Phó Tổng Giám Đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2007
Ông Đoàn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2008
Ông Trần Thanh Vân	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2008
Ông Trần Quý Trung	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2004
Bà Phan Thị Chính	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2007
Ông Phan Đức Tú	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2007
Bà Ngô Thị Ất	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2005

Trụ sở Chính và Mạng lưới Chi nhánh

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp A, Tòa nhà Vincom City, số 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, hai (2) đơn vị sự nghiệp, ba (3) sở giao dịch, một trăm linh năm (105) chi nhánh cấp I và hơn bốn trăm (400) phòng giao dịch và điểm giao dịch tại khắp các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty Con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có 6 công ty con như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo Quyết định số	Ngành kinh tế	% sở hữu bởi Ngân hàng
Công ty Cho thuê Tài chính BIDV ("BLC")	305/1998/QĐ – NHNN5 ngày 9 tháng 4 năm 1998 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tài chính/ Ngân hàng	100%
Công ty Cho thuê Tài chính II BIDV ("BLC II")	11/GP-NHNN ngày 17 tháng 12 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tài chính/ Ngân hàng	100%
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	113269 ngày 14 tháng 12 năm 2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
Công ty Chứng khoán BIDV ("BSC")	0104 000001 ngày 31 tháng 3 năm 2000 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Thị trường vốn	100%
Công ty Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GP-KDBH ngày 10 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	100%
Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 4 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 13.100 người (năm 2007: 11.585 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất*

Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lợi nhuận để lại, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.2 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

ph

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 *Hợp nhất các báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Đồng tiền báo cáo của Ngân hàng Liên doanh VID PUBLIC và Ngân hàng Liên doanh Lào Việt là đồng Đô la Mỹ ("USD"). Để phục vụ cho mục đích hạch toán khoản đầu tư vào các công ty liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo phương pháp vốn chủ sở hữu, tài sản và công nợ của các ngân hàng này được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.4 *Cần trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.5 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.6 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các chứng khoán ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi thành lượng tiền xác định và đến hạn trong vòng 90 ngày kể từ ngày giao dịch.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

2.8 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch dương của giá trị hợp lý của các công cụ phái sinh được ghi nhận là một khoản mục tài sản và chênh lệch âm được ghi nhận là một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ thực hiện hoặc lãi/lỗ do đánh giá lại theo giá trị hợp lý của các công cụ phái sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.9 Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.10 Các hợp đồng bán lại

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận trên khoản mục "*Cho vay khách hàng*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng.

2.11 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số Điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trong năm 2006, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ mới để phân loại các khoản cho vay và tạm ứng với khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng. Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 được trình bày ở Thuyết minh số 10.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Dự phòng được trích lập trong năm được ghi nhận ở khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng*" trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Số dư quỹ dự phòng đang được ghi nhận ở khoản mục "*Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

2.12 Chứng khoán đầu tư

2.12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán Vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua. Chứng khoán Nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán*".

2.12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Các chứng khoán này sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi các chứng khoán này có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.13. Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, phần chia sẻ của Ngân hàng trong các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh được ghi nhận ở khoản mục "*Thu nhập cổ tức và phân chia lãi lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận ở khoản mục "*Vốn góp liên doanh*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh đó.

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của các công ty liên doanh (Ngân hàng VID Public và Ngân hàng Liên doanh Lào Việt) là đô la Mỹ. Để phục vụ cho mục đích hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu, tài sản và công nợ của các ngân hàng này được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán, các tài khoản vốn được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày nhận vốn, và báo cáo kết quả kinh doanh được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết là các khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể. Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị hiện tại của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết. Phần chia sẻ này được ghi nhận ở khoản mục "*Thu nhập cổ tức và phân chia lãi lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết*" trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng. Kết quả phân chia thực nhận từ một đơn vị liên kết được ghi giảm giá trị hiện tại của khoản đầu tư. Các điều chỉnh đối với giá trị ghi sổ được thực hiện tương đương với tỷ lệ đầu tư thực tế của Ngân hàng trong công ty liên kết khi có những thay đổi về vốn cổ phần trong liên kết mà những thay đổi này không được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại hợp nhất.

Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Các khoản lãi/lỗ phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ tùy thuộc vào mức độ góp vốn vào công ty liên kết do của Ngân hàng.

Các công ty liên kết có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

2.15 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường.

Đầu tư dài hạn khác được thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư. Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác nếu giá trị thị trường của các khoản đầu tư này tại ngày 31/12/2008 giảm so với giá trị đang hạch toán trên sổ kế toán của Ngân hàng, hoặc các doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006. Theo đó, đối với các khoản đầu tư là chứng khoán chưa được niêm yết, mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán bằng số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính nhân (x) với chênh lệch giữa giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán và giá thị trường tham khảo của chứng khoán (giá thị trường tham khảo được tính toán dựa trên giá tham khảo bình quân của ít nhất 3 báo giá từ 5 báo giá công khai của các công ty chứng khoán lớn). Đối với các khoản đầu tư dài hạn mà tổ chức được Ngân hàng đầu tư bị lỗ, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định là toàn bộ các chi phí trực tiếp đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại hợp nhất. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.17 Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

2.17.1 Ngân hàng đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các tài sản thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

2.17.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính ở khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 7 năm
Tài sản cố định khác	3 - 4 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	3 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

2.19 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15,00% lương cơ bản hàng tháng cho suốt thời gian làm việc tại Ngân hàng của họ. Ngoài ra, BIDV còn có chính sách hỗ trợ đối với cán bộ công nhân viên trước khi nghỉ hưu từ quỹ thu nhập từ 3 đến 6 tháng lương theo Quyết định số 066/QĐ-HĐQT ngày 17 tháng 03 năm 2006.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên từ 1,00% đến 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

Trong năm 2008, Ngân hàng đã thực hiện trích lập quỹ trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc tương đương với 3,00% quỹ lương nộp bảo hiểm xã hội của Ngân hàng.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.11. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục "*Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục "*Các khoản nợ khác*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.21 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được báo cáo theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được báo cáo theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính sẽ được ghi nhận là thu nhập, hoặc chi phí trong năm tài chính.

2.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

2.23 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi ngoại trừ lãi từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt được ghi nhận tăng vốn điều lệ khi thực thu và không ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo Quyết định số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002. Lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực thu được.

Doanh thu và chi phí dịch vụ cũng được ghi nhận trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

Chỉ tiêu	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	1.810.500	1.501.708
Tiền mặt bằng ngoại tệ	492.283	472.360
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	1.090	1.898
	<u>2.303.873</u>	<u>1.975.966</u>

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

Chỉ tiêu	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	12.620.934	8.758.166
	<u>12.620.934</u>	<u>8.758.166</u>

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc. Trong năm 2008, NHNN đã nhiều lần thay đổi lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008, các khoản tiền gửi trong dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 8,50%/năm và 1,00%/năm (2007: 1,20%/năm và 1,00%/năm), lãi suất các khoản tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ là 0%/năm.

Theo qui định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong năm 2008, NHNN đã nhiều lần thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ. Kể từ kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 12 năm 2008, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 6,00% và 7,00% (tháng 12 năm 2007: 10,00% và 4,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng, tỷ lệ tương ứng là 2,00% và 3,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2008 là 9.374.218 triệu đồng.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn (KKH) tại các TCTD khác	3.388.992	1.982.383
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	26.427.337	24.006.514
<i>Trừ:</i>		
Dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác	(27.329)	(25.400)
Dự phòng cụ thể cho các khoản vay các TCTD khác	(169.267)	(29.766)
	<u>29.619.733</u>	<u>25.933.731</u>

5.1 Tiền gửi KKH tại các TCTD khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	921.265	787.777
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	1.256.296	660.163
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	4.411	178
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	1.207.020	534.265
	<u>3.388.992</u>	<u>1.982.383</u>

5.2 Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
<i>Tiền gửi CKH tại các TCTD CKH không quá ba tháng</i>		
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng VNĐ	13.084.000	8.626.818
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	3.942.833	2.122.417
Tiền gửi CKH với các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	631.173	3.181.780
Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền	17.658.006	13.931.015
<i>Tiền gửi CKH tại các TCTD CKH trên ba tháng</i>		
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng VNĐ	4.217.122	5.600.000
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	254.655	-
Tiền gửi CKH với các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	679.080	-
	<u>5.150.857</u>	<u>5.600.000</u>
<i>Cho vay các TCTD khác</i>		
Cho vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	7.910	3.866
Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	-	35.876
Tạm ứng cho Ban Xử lý Tài sản và Thu hồi nợ để cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô (phân loại lại tại Thuyết minh 17)	-	334.000
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn I	1.028.246	1.109.018
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn II	2.582.318	2.992.739
	<u>3.618.474</u>	<u>4.475.499</u>
	<u>26.427.337</u>	<u>24.006.514</u>

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

Chỉ tiêu	2008 lãi suất %/năm	2007 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng VNĐ	(*)	7,90 đến 11,00
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	(**)	4,25 đến 6,00
Tiền gửi CKH với các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	(***)	3,75 đến 5,20
Cho vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	3,80 đến 18,20	3,80 đến 8,60
Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,75 đến 6,50	0,75 đến 7,89

(*): Từ 4,00% đến 40%/năm; lãi suất giao dịch phổ biến ở mức 7,50% đến 17,50%/năm

(**): Từ 0,60% đến 9,00%/năm; lãi suất giao dịch phổ biến ở mức 1,80% đến 5,40%/năm

(***): Từ 0,30% đến 11,00%/năm; lãi suất giao dịch phổ biến ở mức 1,90% đến 4,10%/năm

Tạm ứng cho Ban Xử lý Tài sản và Thu hồi nợ Ngân hàng TMCP Nam Đô (Ban Xử lý nợ) là khoản tạm ứng không có lãi được thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ và NHNN để Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô nhằm đảm bảo khả năng chi trả cho người gửi tiền của Ngân hàng này. Khoản tạm ứng này được cung ứng từ Ngân hàng Nhà nước cũng dưới hình thức tạm ứng không có lãi (xem Thuyết minh số 18). Trong năm 2008, BIDV phân loại lại khoản mục này sang khoản mục *Tài sản có khác* (xem Thuyết minh số 17) nhằm phản ánh đúng bản chất của khoản mục này.

Cho vay các TCTD tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I và II là các khoản cho vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng nhận được nguồn vốn từ Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính và giải ngân cho các TCTD đủ điều kiện tham gia dự án theo lãi suất thả nổi do Ngân hàng quy định nhưng phải thấp hơn lãi suất cơ bản của NHNN. Trong năm 2008, lãi suất của Ngân hàng đối với các TCTD tham gia dự án là khoảng từ 6,12%/năm đến 14,64%/năm (2007: khoảng 8,28%/năm), trong khi lãi suất cơ bản là khoảng 8,50%/năm (2007: 8,25%/năm).

6. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Ngân hàng trích lập dự phòng cho các khoản cho vay các TCTD khác tham gia vào Dự án Tài chính Nông thôn theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong năm 2008 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	29.766	25.400	55.166
Số dự phòng đã trích trong năm	139.501	4.996	144.497
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(3.067)	(3.067)
Số dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12	169.267	27.329	196.596

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong năm 2007 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	25.400	25.400
Số dự phòng đã trích trong năm	29.766	-	29.766
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro cuối kỳ	29.766	25.400	55.166

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2008 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	817.583	-	6.132	6.132
Nợ cần chú ý	2.639.878	131.994	19.799	151.793
Nợ dưới chuẩn	186.365	37.273	1.398	38.671
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	3.643.826	169.267	27.329	196.596

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2008

Tình hình số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2008 như sau:

Dự phòng rủi ro tín dụng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN	169.267	27.329	196.596
Số thực tế Ngân hàng đã hạch toán	169.267	27.329	196.596
Chênh lệch	-	-	-

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập đủ dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	761.845	132.100
Chứng khoán Chính phủ	734.242	3.000
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	605
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	27.603	128.495
Chứng khoán Vốn	1.847.966	676.176
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	154.732	149.422
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.693.234	526.754
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(584.471)	(26.590)
	<u>2.025.340</u>	<u>781.686</u>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008 triệu đồng</i>	<i>2007 triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	761.845	132.100
Đã niêm yết	734.242	106.779
Chưa niêm yết	27.603	25.321
Chứng khoán Vốn	1.847.966	676.176
Đã niêm yết	1.403.536	406.522
Chưa niêm yết	444.430	269.654
	<u>2.609.811</u>	<u>808.276</u>

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá mua vào ngày mua. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị của các chứng khoán này được đánh giá lại và phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc.

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2008</i>		<i>2007</i>	
	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.111	-	4.867	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.453	-	26.777	-
Giao dịch tương lai	(7)	-	-	-
	<u>3.557</u>	<u>-</u>	<u>31.644</u>	<u>-</u>

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	2008 triệu đồng	2007 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	147.505.987	113.999.415
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	3.218.964	4.574.495
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	2.500.505	1.500.965
Cho vay bằng vốn ODA	6.009.379	5.545.323
Cho vay ủy thác	500.000	4.380.570
Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước	1.245.792	1.966.571
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	1.193	16.215
Các khoản phải trả thay khách hàng	700	-
	<u>160.982.520</u>	<u>131.983.554</u>

Chỉ tiêu	2008 lãi suất %/năm	2007 lãi suất %/năm
Phải thu từ các hợp đồng cho thuê tài chính	12,60 đến 20,50	12,60 đến 13,80
Cho vay thương mại bằng VND	11,14 đến 21,00	10,20 đến 12,60
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	(*)	(*)

(*) Ngắn hạn: 6,50%/năm đến 8,00%/năm; trung, dài hạn: Sibor + biên độ 2,50%/năm đến 3,50%/năm

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay hợp vốn mà Ngân hàng làm đầu mối hay tham gia với tư cách là ngân hàng thành viên, bằng VND và đô la Mỹ.

Cho vay chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay đối với các doanh nghiệp và dự án theo kế hoạch phát triển như hướng dẫn của Chính phủ và một phần được tài trợ từ nguồn vốn vay NHNN và Bộ Tài chính. Bộ Tài chính và NHNN quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay này và Ngân hàng được nhận mức chênh lệch lãi suất cấp bù từ Bộ Tài chính ở mức 2,40%/năm (2007: 2,40%/năm) trên số dư cho vay bình quân.

Cho vay ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia thông qua Bộ Tài chính. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đại diện quản lý những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong bản thỏa thuận với nhà tài trợ ODA và Bộ Tài chính. Những khoản cho vay mất khả năng thanh toán sẽ được thông báo lại cho các nhà tài trợ ODA và Bộ Tài chính để có giải pháp xử lý. Những khoản cho vay khác cũng được tài trợ bởi nguồn vốn ủy thác từ các chương trình phát triển chính thức nhưng Ngân hàng phải chịu toàn bộ rủi ro được phân loại thành các khoản cho vay thương mại.

9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

Chỉ tiêu	2008		2007	
	triệu đồng (*)	%	triệu đồng (*)	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	108.067.895	74,84	85.340.970	71,49
Nợ cần chú ý	30.533.257	21,14	28.302.527	23,71
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.879.757	2,69	3.535.021	2,96
Nợ nghi ngờ	782.231	0,54	238.447	0,20
Nợ có khả năng mất vốn	1.136.546	0,79	1.956.790	1,64
	<u>144.399.686</u>	<u>100,00</u>	<u>119.373.755</u>	<u>100,00</u>

(*): Số dư tại ngày 30 tháng 11 (không bao gồm cho vay bằng vốn ODA, cho vay ủy thác được đánh giá là có rủi ro thấp và Ngân hàng đã thu hồi đầy đủ ngay sau thời điểm cuối năm)